Biểu số: 03

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng VN

STT	DIỄN GIẢI	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được phê duyệt
A	**TỔNG NGUỒN THU NĂM 2020(A=I+II)**	**119.250.914.986**	**117.700.564.566**
I	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang 2020**	**13.437.027.601**	**13.437.027.601**
II	**Tổng số thu ghi nhận nguồn năm nay(II=4+6)**	**105.813.887.385**	**104.263.536.965**
1	**Thu phí, lệ phí,khác**	**78.245.003.408**	**76.694.652.988**
	- Học phí chính quy	**70.770.568.868**	**69.220.218.448**
	+) Nghiên cứu sinh	*565.692.000*	*565.692.000*
	+) Thạc sĩ	*359.375.000*	*359.375.000*
	+) Học phí chính quy	*65.772.858.129*	*64.222.507.709*
	+) Cấp bù học phí	*3.273.729.000*	*3.273.729.000*
	+) Cử tuyển	*63.400.000*	*63.400.000*
	+) Học phí CTTT	*735.514.739*	*735.514.739*
	- Học phí không chính quy	**2.083.301.300**	**2.083.301.300**
	+) Hệ 2+2HQ	*13.167.000*	*13.167.000*
	+) Hệ liên thông, VB2	*2.066.174.300*	*2.066.174.300*
	+) Học lại	*3.960.000*	*3.960.000*
	- Thu khác	**5.391.133.240**	**5.391.133.240**
	- Thu tiền KTX nhà ở của sinh viên	*2.394.105.674*	*2.394.105.674*
	- Thu tiền thanh lý tài sản	*271.336.000*	*271.336.000*
	- Khác	*2.725.691.566*	*2.725.691.566*
2	**Chi trả lại, chi thanh lý, trích nộp cấp trên**	**1.993.912.273**	**1.993.912.273**
	- Trả lại học phí chính quy, trả lại VLVH, trả lại KTX	*245.340.264*	*245.340.264*
	- Nộp thuế	316.649.724	316.649.724
	- Trích nộp cấp trên	1.431.922.285	1.431.922.285
3	**Ghi nhận tăng nguồn**	**0**	**0**
4	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**76.251.091.135**	**74.700.740.715**
5	**Bổ sung quỹ cơ quan**	**0**	**0**
6	**Ngân sách nhà nước cấp**	**29.562.796.250**	**29.562.796.250**

STT	DIỄN GIẢI	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được phê duyệt
	- Loại 100 khoản 101 Nghiên cứu khoa học	535.626.250	535.626.250
	- Loại 070 khoản 081 Đào tạo đại học thường xuyên	22.700.000.000	22.700.000.000
	- Loại 070 khoản 081 Đào tạo đại học không thường xuyên	5.987.170.000	5.987.170.000
	- Loại 400 khoản 402 Đào tạo đại học Lưu học sinh	340.000.000	340.000.000
B	**TỔNG CHI TRONG NĂM 2020**	**107.871.042.072**	**107.871.042.072**
1	**LOẠI 100 KHOẢN 101 (NCKH) CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NSNN**	**535.626.250**	**535.626.250**
Mục 7000	Chi phí chuyên môn	535.626.250	535.626.250
2	**LOẠI 070 KHOẢN 081 (ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC) CHI THƯỜNG XUYÊN**	**101.008.245.822**	**101.008.245.822**
2.1	***Chi cho con người***	***66.208.412.233***	***66.208.412.233***
Mục 6000	Tiền lương	30.636.115.404	30.636.115.404
Mục 6050	Tiền công	6.800.000	6.800.000
Mục 6100	Phụ cấp lương	13.166.198.876	13.166.198.876
Mục 6150	Học bổng, Hỗ trợ	4.032.380.000	4.032.380.000
Mục 6300	Các khoản đóng góp	8.284.718.327	8.284.718.327
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.082.199.626	10.082.199.626
2.2	***Chi chuyên môn nghiệp vụ***	***13.436.196.581***	***13.436.196.581***
Mục 6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.048.455.734	2.048.455.734
Mục 6550	Vật tư văn phòng	1.430.948.100	1.430.948.100
Mục 6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	441.120.312	441.120.312
Mục 6700	Công tác phí	177.506.000	177.506.000
Mục 6750	Chi thuê mướn	1.119.969.500	1.119.969.500
Mục 6800	Chi đoàn ra	99.642.020	99.642.020
Mục 6850	Chi đoàn vào	200.636.645	200.636.645
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	93.661.683	93.661.683
Mục 7000	Chi phí chuyên môn	7.807.038.987	7.807.038.987
Mục 7400	Chi viện trợ	17.217.600	17.217.600
2.4	***Chi khác***	***21.363.637.008***	***21.363.637.008***
Mục 7750	Chi khác	1.740.226.295	1.740.226.295

STT	DIỄN GIẢI	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được phê duyệt
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện KC và SN	19.623.410.713	19.623.410.713
3	**LOẠI 070 KHOẢN 081 (ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC) CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**	**5.987.170.000**	**5.987.170.000**
Mục 6150	Học bổng, Hỗ trợ chi phí học tập	1.726.914.250	1.726.914.250
Mục 6300	Các khoản đóng góp	2.413.800	2.413.800
Mục 6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	111.841.950	111.841.950
Mục 6550	Vật tư văn phòng	32.192.700	32.192.700
Mục 6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	267.807.300	267.807.300
Mục 7750	Chi khác (Cấp bù học phí)	3.846.000.000	3.846.000.000
4	**LOẠI 400 KHOẢN 402 ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC LƯU HỌC SINH**	**340.000.000**	**340.000.000**
Mục 7400	Chi đào tạo học sinh Lào	340.000.000	340.000.000

Tổng thu kinh phí năm 2020 = 119.250.914.986 đồng VN

Tổng chi kinh phí năm 2020 = 107.871.042.072 đồng VN

Thặng dư lũy kế chuyển sang năm 2021 = 11.379.872.914 đồng VN

Ngày 02 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	HIỆU TRƯỞNG
Bùi Thị trang	ThS Phạm Khánh Luyện	PGS.TS Nguyễn Duy Cương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN